

**Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life
Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 53

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 51GP/KDBH ngày 12 tháng 6 năm 2008 do Bộ Tài chính cấp với tên gọi ban đầu là Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Hàn Quốc (Việt Nam) và các giấy phép điều chỉnh.

Chủ sở hữu (công ty mẹ) của Công ty là Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life, một doanh nghiệp được thành lập tại Hàn Quốc.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe. Trong đó, các nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh bao gồm: kinh doanh bảo hiểm gốc, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 14, 81-85 Hàm Nghi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 01 Công ty con, 03 Chi nhánh, 19 Địa điểm kinh doanh và 96 Văn phòng Tổng đại lý (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 01 Công ty con, 03 Chi nhánh, 19 Địa điểm kinh doanh và 101 Văn phòng Tổng đại lý).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Ngành, nghề kinh doanh chính</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty</u>
Công ty TNHH Hanwha Financial Technology	Lập trình máy vi tính Chi tiết: Dịch vụ sản xuất phần mềm	100%

Công ty TNHH Hanwha Financial Technology được thành lập tại Việt Nam vào ngày 8 tháng 9 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316477166 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong năm 2024 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Hwang Jun Hwan	Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 1 năm 2022
Ông Kim Dong Wook	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022
Ông Park Soo Won	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2023

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong năm 2024 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Hwang Jun Hwan	Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2024 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này là ông Hwang Jun Hwan, chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 2 tháng 11 năm 2023 hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.



Ông Hwang Jun Hwan
Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 13505277/67866175

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 53, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2023-004-1



Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DNNT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.422.345.894.944	7.615.784.021.035
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	269.119.608.656	231.803.325.442
111	1. Tiền		268.169.608.656	219.003.325.442
112	2. Các khoản tương đương tiền		950.000.000	12.800.000.000
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5	7.407.579.208.709	6.577.517.813.215
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7.408.912.445.462	6.583.663.776.902
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.333.236.753)	(6.145.963.687)
130	III. Các khoản phải thu		723.004.048.176	784.246.976.491
131	1. Phải thu khách hàng	6	108.612.203.880	155.843.023.161
131.1	1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		108.612.203.880	152.647.103.686
131.2	1.2 Phải thu khác của khách hàng		-	3.195.919.475
132	2. Trả trước cho người bán		3.583.950.376	9.191.153.841
135	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7	674.252.025.400	675.454.616.144
139	4. Dự phòng phải thu khó đòi		(63.444.131.480)	(56.241.816.655)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		22.643.029.403	22.215.905.887
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	22.643.029.403	22.215.905.887
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.219.822.555.562	10.770.686.387.793
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		141.429.476.912	130.248.612.954
218	1. Phải thu dài hạn khác	8	141.429.476.912	130.248.612.954
218.1	1.1 Kỳ quỹ bảo hiểm		20.000.000.000	20.000.000.000
218.2	1.2 Phải thu dài hạn khác		121.429.476.912	110.248.612.954
220	II. Tài sản cố định		78.446.900.646	96.335.612.993
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	27.833.373.645	35.234.822.970
222	Nguyên giá		73.540.152.051	76.602.415.718
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(45.706.778.406)	(41.367.592.748)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	50.613.527.001	61.100.790.023
228	Nguyên giá		156.428.527.438	147.230.829.043
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(105.815.000.437)	(86.130.039.020)
250	III. Các khoản đầu tư dài hạn	11	11.981.527.571.111	10.521.379.363.504
251	1. Đầu tư vào công ty con		400.000.000.000	400.000.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		11.597.103.982.540	10.121.379.363.504
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(15.576.411.429)	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		18.418.606.893	22.722.798.342
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.810.146.125	11.788.211.118
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	10.608.460.768	10.934.587.224
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		20.642.168.450.506	18.386.470.408.828

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DNNT

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		14.793.394.501.634	13.004.328.832.214
310	I. Nợ ngắn hạn		634.971.102.622	596.756.297.203
312	1. Phải trả người bán	13	439.295.858.576	411.519.034.459
312.1	1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		434.896.845.515	390.989.844.425
312.2	1.2 Phải trả khác cho người bán		4.399.013.061	20.529.190.034
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	17.964.858.291	30.744.342.820
315	3. Phải trả người lao động		19.004.814.112	18.787.166.175
316	4. Chi phí phải trả	15	89.567.562.469	77.886.328.605
319	5. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	16.1	18.659.295.473	22.328.847.497
319.1	6. Phí bảo hiểm tạm thu	16.2	50.478.713.701	35.490.577.647
330	II. Nợ dài hạn		14.158.423.399.012	12.407.572.535.011
335	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.076.961.378	12.298.950
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		738.367.921	744.839.076
337	3. Dự phòng phải trả dài hạn		1.672.966.852	3.930.269.159
344	4. Dự phòng nghiệp vụ	17	14.154.935.102.861	12.402.885.127.826
344.1	4.1 Dự phòng toán học		13.906.766.404.455	12.091.144.145.796
344.2	4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		48.569.939.833	39.738.737.415
344.3	4.3 Dự phòng bồi thường		50.409.506.437	121.696.222.623
344.4	4.4 Dự phòng chia lãi		115.600.623.782	123.883.095.598
344.5	4.5 Dự phòng đảm bảo cân đối		33.588.628.354	26.419.697.970
344.6	4.6 Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết		-	3.228.424
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	5.848.773.948.872	5.382.141.576.614
410	I. Nguồn vốn		5.848.773.948.872	5.382.141.576.614
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.891.140.000.000	4.891.140.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		133.739.422.919	105.407.804.306
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		823.894.525.953	385.593.772.308
421a	3.1 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) đến cuối năm trước		285.593.772.308	(370.291.486.277)
421b	3.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		538.300.753.645	755.885.258.585
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		20.642.168.450.506	18.386.470.408.828

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DNNT

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Cam kết thuê hoạt động (VND)	29	140.078.973.561	65.922.363.446
2. Nợ khó đòi đã xử lý		1.784.410.600	2.715.454.230
3. Ngoại tệ (Đô la Mỹ)		1.287.615,23	20.436,94


Bà Ngô Thị Thảo Hiền
Người lập


Bà Nguyễn Thanh Vân
Kế toán trưởng


Ông Hwang Jun Hwan
Chủ tịch Hội đồng thành viên
kiêm Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

B02-DNNT

Phần 1: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.465.593.515.833	3.714.570.729.070
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	1.259.012.420.897	1.183.302.544.303
13	3. Thu nhập khác	729.130.847	1.173.866.957
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.969.936.876.976)	(2.869.116.762.034)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(53.610.822.877)	(29.518.459.053)
23	6. Chi phí bán hàng	(658.047.492.925)	(703.244.844.463)
24	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(332.938.274.039)	(294.258.700.818)
25	8. Chi phí khác	(1.077.492.801)	(137.309.724)
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	709.724.107.959	1.002.771.064.238
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(141.700.946.817)	(205.915.891.783)
52	11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.390.788.884)	(1.186.479.208)
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	566.632.372.258	795.668.693.247

Bà Ngô Thị Thảo Hiền
Người lập

Bà Nguyễn Thanh Vân
Kế toán trưởng

Ông Hwang Jun Hwan
Chủ tịch Hội đồng thành viên
kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

B02-DNNT

Phần 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm	19	3.640.009.000.500	3.836.054.413.898
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		3.648.840.202.918	3.840.869.943.683
01.3	- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng		(8.831.202.418)	(4.815.529.785)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	20	(182.600.498.603)	(137.009.025.063)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần		3.457.408.501.897	3.699.045.388.835
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		8.185.013.936	15.525.340.235
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		8.185.013.936	15.525.290.235
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		-	50.000
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		3.465.593.515.833	3.714.570.729.070
11	6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	21	(1.202.052.442.427)	(1.051.542.770.743)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21	167.564.211.967	119.113.461.695
13	8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	21	(1.743.218.772.617)	(1.661.360.311.850)
15	9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	21	(2.777.707.003.077)	(2.593.789.620.898)
16	10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	22	(192.229.873.899)	(275.327.141.136)
	Trong đó:			
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(186.575.087.163)	(270.866.653.657)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(5.654.786.736)	(4.460.487.479)
17	11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(2.969.936.876.976)	(2.869.116.762.034)
18	12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		495.656.638.857	845.453.967.036
22	13. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.259.012.420.897	1.183.302.544.303
23	14. Chi phí hoạt động tài chính	24	(53.610.822.877)	(29.518.459.053)
24	15. Lợi nhuận hoạt động tài chính		1.205.401.598.020	1.153.784.085.250

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
 Phần 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
 (tiếp theo)
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
25	16. Chi phí bán hàng	25	(658.047.492.925)	(703.244.844.463)
26	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(332.938.274.039)	(294.258.700.818)
30	18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		710.072.469.913	1.001.734.507.005
31	19. Thu nhập khác		729.130.847	1.173.866.957
32	20. Chi phí khác		(1.077.492.801)	(137.309.724)
40	21. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(348.361.954)	1.036.557.233
50	22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		709.724.107.959	1.002.771.064.238
51	23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.2	(141.700.946.817)	(205.915.891.783)
52	24. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.3	(1.390.788.884)	(1.186.479.208)
60	25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		566.632.372.258	795.668.693.247

Bà Ngô Thị Thảo Hiền
Người lập

Bà Nguyễn Thanh Vân
Kế toán trưởng



Ông Hwang Jun Hwan
Chủ tịch Hội đồng thành viên
kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		709.724.107.959	1.002.771.064.238
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9,10	30.835.918.974	24.466.224.893
03	Các khoản dự phòng		1.771.800.384.957	1.705.903.500.395
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		528.410.009	(21.472.332)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.252.618.895.774)	(1.163.700.488.416)
07	Chi phí lãi vay		86.919.365	956.567.312
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.260.356.845.490	1.570.375.396.090
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		35.363.154.896	(135.473.426.099)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		48.834.663.113	(83.235.353.018)
12	Giảm các khoản chi phí trả trước		3.550.941.477	7.454.097.657
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(214.310.463.380)	(125.447.053.413)
14	Tiền lãi vay đã trả		(86.919.365)	(956.567.312)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(154.584.577.973)	(255.582.520.553)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		979.123.644.258	977.134.573.352
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	9,10	(12.947.206.627)	(66.599.878.791)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		55.543.000	1.413.734.436
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.100.562.797.705)	(10.421.013.678.747)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.039.507.646.100	8.467.260.058.239
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.232.667.864.199	1.023.175.304.975
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(841.278.951.033)	(995.764.459.888)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(100.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(100.000.000.000)	-

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		37.844.693.225	(18.629.886.536)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	231.803.325.442	250.411.739.648
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(528.410.011)	21.472.330
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	269.119.608.656	231.803.325.442



Bà Ngô Thị Thảo Hiền
Người lập



Bà Nguyễn Thanh Vân
Kế toán trưởng



Ông Hwang Jun Hwan
Chủ tịch Hội đồng thành viên
kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B09-DNNT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 51GP/KDBH ngày 12 tháng 6 năm 2008 do Bộ Tài chính cấp với tên gọi ban đầu là Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Hàn Quốc (Việt Nam) và các giấy phép điều chỉnh.

Chủ sở hữu (công ty mẹ) của Công ty là Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life, một doanh nghiệp được thành lập tại Hàn Quốc.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe. Trong đó, các nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh bao gồm: kinh doanh bảo hiểm gốc, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 14, 81-85 Hàm Nghi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 01 Công ty con, 03 Chi nhánh, 19 Địa điểm kinh doanh và 96 Văn phòng Tổng đại lý (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 01 Công ty con, 03 Chi nhánh, 19 Địa điểm kinh doanh và 101 Văn phòng Tổng đại lý).

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 545 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 580 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Ngành, nghề kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty</i>
Công ty TNHH Hanwha Financial Technology	Lập trình máy vi tính Chi tiết: Dịch vụ sản xuất phần mềm	100%

Công ty TNHH Hanwha Financial Technology được thành lập tại Việt Nam vào ngày 8 tháng 9 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316477166 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1 và Thuyết minh 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ("BTC") ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4), và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán đang được Công ty áp dụng là Nhật ký chứng từ.

2.4 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đồng tiền kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo đồng Việt Nam ("VND") và đây cũng là đồng tiền kế toán của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu này. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì và sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo các tỷ lệ như sau:

Thiết bị văn phòng	5 năm
Máy móc và trang thiết bị	5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

3.6 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước bao gồm các khoản trả trước tiền thuê văn phòng, giá trị thẻ hội viên sân golf và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã trả trước cho kỳ từ 03 đến 06 tháng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian đã thanh toán.

Giá trị thẻ hội viên sân golf được ghi nhận theo giá mua và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 38 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ, dụng cụ loại nhỏ, thiết bị văn phòng, chi phí quà tặng khách hàng, chi phí bảo hiểm, chi phí trang thiết bị, cải tạo văn phòng của các chi nhánh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

3.8.1 Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có hợp đồng bảo hiểm đã có giá trị hoàn lại thì có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong phần "Các khoản đầu tư ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Công ty thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.8.2 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.8.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

3.8.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các hợp đồng bán và mua lại thể hiện những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai thì vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.8.5 Các khoản đầu tư của quỹ liên kết đơn vị

Các khoản đầu tư của quỹ liên kết đơn vị bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác theo chính sách đầu tư của từng quỹ và được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Công ty thực hiện xác định giá trị tài sản ròng ("NAV") của quỹ theo quy định của pháp luật bảo hiểm hiện hành.

3.8.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.8.7 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản đầu tư tài chính vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng theo công thức như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng} \right)$$

Đối với các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác: khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm, căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con} = \left(\text{Vốn góp thực tế của Công ty vào công ty con} - \text{Vốn chủ sở hữu thực tế của công ty con} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Công ty}}{\text{Tổng số vốn góp thực của công ty con}}$$

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10. Lợi ích của nhân viên

3.10.1 Trợ cấp nghỉ hưu, ốm đau và thai sản

Trợ cấp nghỉ hưu, ốm đau và thai sản được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty khi nghỉ hưu hoặc ốm đau, thai sản. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội. Trước ngày 1 tháng 7 năm 2021, khoản đóng góp này ở mức 17,5% tiền lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên và không cao hơn 20 lần mức lương cơ sở. Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022, Quyết định 23/2021/QĐ-TTg được ban hành ngày 7 tháng 7 năm 2021 có hiệu lực, mức đóng này giảm từ 17,5% xuống 17% tiền lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên và không cao hơn 20 lần mức lương cơ sở. Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2022, mức đóng này tăng từ 17% lên 17,5% tiền lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên và không cao hơn 20 lần mức lương cơ sở. Ngoài khoản đóng góp này, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

3.10.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.10.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, tỷ lệ này là 0% theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg ngày 1 tháng 10 năm 2021) và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Các khoản nợ của hợp đồng bảo hiểm cho các sản phẩm truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng ("UPR"), dự phòng bồi thường, dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa ghi nhận ("IBNR"), dự phòng chia lãi và dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập phù hợp với các nguyên tắc tính toán bảo hiểm được chấp nhận chung và các quy định cụ thể trong Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023, Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023, Thông tư 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 1 năm 2019 và Thông tư 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 cụ thể như sau:

Các sản phẩm bảo hiểm truyền thống/bảo hiểm sức khỏe:

- ▶ Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập đối với doanh thu phí bảo hiểm cho giai đoạn sau ngày kết thúc niên độ kế toán đã được ghi nhận trong năm. Dự phòng phí chưa được hưởng được Công ty trích lập đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống. Công ty áp dụng phương pháp 1/24 hoặc 1/8 để tính toán dự phòng phí chưa được hưởng.
- ▶ Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa giải quyết (RBNA) và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm cuối kỳ báo cáo (IBNR).
- ▶ Dự phòng bồi thường RBNA được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng hồ sơ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- ▶ Dự phòng IBNR là dự phòng được thiết lập cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dự phòng IBNR được tính theo 4,5% Doanh thu phí bảo hiểm hoặc số lớn hơn giữa 4,5% Doanh thu phí bảo hiểm và 4,5% Doanh thu phí bảo hiểm quy năm tùy theo phê duyệt của Bộ Tài chính đối với từng sản phẩm.
- ▶ Dự phòng toán học được xác định theo phương pháp phí bảo hiểm thuần được xác định riêng cho từng loại sản phẩm bảo hiểm và được dựa trên cơ sở các giả định, phương pháp đã được Công ty đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính.
- ▶ Dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập hàng năm là một (01) phần trăm từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, cho đến khi khoản dự phòng này bằng năm (05) phần trăm phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.
- ▶ Dự phòng chia lãi được sử dụng để trả lãi doanh nghiệp đã thỏa thuận với bên mua bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm có chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính dựa trên các giả định được Công ty đăng ký và được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

Theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 và Thông tư số 67/2023/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung như sau:

- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung được trích lập để bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm liên kết chung. Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung được trích lập tối thiểu bằng giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm.
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng (bằng 100% phí bảo hiểm rủi ro thu được của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung) hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
- ▶ Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

- ▶ Dự phòng các khoản thưởng được trích lập nhằm bảo đảm cho các quyền lợi cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
- ▶ Dự phòng bảo đảm khả năng lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

Theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 và Thông tư 67/2023/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị như sau:

- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị được trích lập bằng tổng số các đơn vị đầu tư của bên mua bảo hiểm tại ngày định giá nhân với giá mua của đơn vị quỹ tại ngày định giá; cộng với phần phí bảo hiểm dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện.
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng (bằng 100% phí bảo hiểm rủi ro thu được của hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị) và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
- ▶ Dự phòng bồi thường: được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng các khoản thưởng được trích lập nhằm bảo đảm cho các quyền lợi cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Các phương pháp và nguyên lý tính toán được áp dụng để ước tính dự phòng bảo hiểm đã được đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.

3.12 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp được ghi nhận vào ngày góp vốn theo số tiền thực tế đã góp trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

3.13 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ dựa theo Nghị định 46.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư 67 hướng dẫn Nghị định 46 quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư 199. Phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc dồn tích khi hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết. Đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần, doanh thu được ghi nhận vào ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi nhận là "Phí bảo hiểm tạm thu" trên bảng cân đối kế toán riêng.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Dự phòng nghiệp vụ tương ứng với giá trị quỹ liên kết chung của bên mua bảo hiểm được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại chỉ tiêu "Dự phòng nghiệp vụ" trên Bảng cân đối kế toán riêng. Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận riêng biệt cho doanh thu của Quỹ đầu tư bảo hiểm liên kết chung (cho mục đích đầu tư) và Quỹ bảo hiểm liên kết chung chính (cho mục đích bảo hiểm).

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được ghi nhận là doanh thu. Dự phòng nghiệp vụ tương ứng với giá trị quỹ liên kết đơn vị của bên mua bảo hiểm được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại chỉ tiêu "Dự phòng nghiệp vụ" trên Bảng cân đối kế toán riêng. Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được ghi nhận riêng biệt cho doanh thu của các Quỹ đầu tư bảo hiểm liên kết đơn vị (cho mục đích đầu tư) và Quỹ bảo hiểm liên kết đơn vị chung (cho mục đích bảo hiểm).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(ii) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi từ trái phiếu, lãi tiền gửi, cổ tức được chia, lãi từ hoạt động đầu tư, kinh doanh cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu tiền lãi từ trái phiếu bao gồm cả số phân bổ của các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch khác giữa giá trị ghi nhận ban đầu của trái phiếu với giá trị trái phiếu khi đáo hạn và được phân bổ theo phương pháp lãi suất thực. Đối với tiền lãi chưa thu của khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, lãi trái phiếu khi thu được sẽ được Công ty phân bổ cho các khoảng thời gian trước và sau khi mua trái phiếu. Chỉ có khoản tiền lãi của các kỳ sau ngày mua được ghi nhận là thu nhập. Phần tiền lãi trái phiếu trước ngày mua được trừ vào giá mua của chính khoản đầu tư trái phiếu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn theo phương pháp bình quân gia quyền của chứng khoán.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính của quỹ liên kết đơn vị

Các khoản doanh thu hoạt động tài chính của quỹ liên kết đơn vị bao gồm các khoản lãi dự thu từ tài sản đầu tư tại ngày định giá và các khoản lãi phát sinh do đánh giá lại tài sản đầu tư khi xác định giá trị tài sản ròng ("NAV") của quỹ theo quy định của pháp luật bảo hiểm hiện hành.

3.17 Ghi nhận hoạt động nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận;

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận;

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào cuối mỗi năm tài chính.

3.18 Ghi nhận chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm

(i) Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm bao gồm chi đáo hạn hợp đồng, chi giải ước hợp đồng trước hạn, và chi trả tiền bảo hiểm. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở các hồ sơ giải quyết quyền lợi bảo hiểm được phê duyệt bởi Công ty.

(ii) Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 67.

(iii) Chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm

Các chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ký quỹ bảo hiểm

Công ty thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu dựa theo Nghị định 46. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải trả cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được hoàn lại từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản dự phòng nghiệp vụ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu và chỉ nếu Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.22 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	268.169.608.656	219.003.325.442
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	446.061.221	1.792.766.817
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	261.928.223.435	206.713.337.216
<i>Tiền đang chuyển</i>	5.795.324.000	10.497.221.409
Các khoản tương đương tiền (*)	950.000.000	12.800.000.000
	269.119.608.656	231.803.325.442

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba (3) tháng với mức lãi suất 4,75%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngắn hạn (i)	6.195.987.170.680	5.446.800.000.000
Trái phiếu Chính phủ	-	209.216.700.099
Trái phiếu doanh nghiệp (ii)	340.274.370.373	250.000.000.000
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (iii)	523.619.701.000	437.901.947.000
Cổ phiếu niêm yết (iv)	97.790.459.330	95.336.661.713
Tạm ứng lương	23.166.648	1.191.284.225
Các khoản đầu tư thuộc quỹ liên kết đơn vị	251.217.577.431	143.217.183.865
<i>Tiền gửi ngắn hạn (i)</i>	7.900.000.000	-
<i>Trái phiếu doanh nghiệp (v)</i>	12.731.714.931	37.509.495.415
<i>Cổ phiếu niêm yết (vi)</i>	219.836.682.500	103.316.678.450
<i>Cổ phiếu UpCOM (vi)</i>	10.749.180.000	2.391.010.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (iv)	(1.333.236.753)	(6.145.963.687)
	7.407.579.208.709	6.577.517.813.215

(i) Tiền gửi ngắn hạn và Chứng chỉ tiền gửi là các hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và có thời gian đáo hạn còn lại dưới một (1) năm tại thời điểm báo cáo với mức lãi suất từ 5,20%/năm đến 9,90%/năm.

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwaha Life Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu Doanh nghiệp có kỳ hạn gốc là 1 năm đến 10 năm và được hưởng lãi suất từ 7,18% đến 8,74%/năm.

Nhà phát hành	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	100.100	200.384.305.718	-	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam	100	99.997.764.655	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	398.923	39.892.300.000	-	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset (Việt Nam)	-	-	1.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	-	-	100	100.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	-	-	50.000	50.000.000.000
	499.123	340.274.370.373	51.100	250.000.000.000

(iii) Lãi suất trung bình của các khoản đóng phí tự động và tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng là 8,50%/năm.

(iv) Cổ phiếu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ và được trích lập dự phòng căn cứ vào số lượng cổ phiếu nắm giữ và giá đóng cửa trên Sàn Giao dịch chứng khoán. Chi tiết đầu tư chứng khoán kinh doanh như sau:

Mã cổ phiếu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
STB	7.708.470.596	9.963.000.000	-	10.135.211.335	9.922.250.000	(212.961.335)
Các cổ phiếu khác	90.081.988.734	106.426.649.500	(1.333.236.753)	85.201.450.378	81.105.677.000	(5.933.002.352)
	97.790.459.330	116.389.649.500	(1.333.236.753)	95.336.661.713	91.027.927.000	(6.145.963.687)

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwaha Life Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (v) Trái phiếu doanh nghiệp của các quỹ liên kết đơn vị có thời hạn gốc trên ba (3) tháng và có thời gian đáo hạn còn lại dưới một (1) năm tại thời điểm báo cáo với mức lãi suất 8,70%/năm.

Nhà phát hành	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	12.700	12.731.714.931	-	-
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (MCREDIT)	-	-	110	11.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	-	-	10.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	-	-	70.000	7.235.254.600
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	-	-	60.000	6.007.684.080
Các trái phiếu khác	-	-	35.000	3.266.556.735
	12.700	12.731.714.931	175.110	37.509.495.415

- (vi) Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu UPCoM của các quỹ liên kết đơn vị, được ghi nhận theo giá trị hợp lý căn cứ vào số lượng cổ phiếu nắm giữ và giá đóng cửa trên Sàn Giao dịch chứng khoán. Chi tiết đầu tư chứng khoán kinh doanh như sau:

Mã cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá trị hợp lý VND
FPT	123.144	18.779.460.000	123.378	11.856.625.800
Các cổ phiếu khác	6.694.381	211.806.402.500	3.223.893	93.851.062.650
	6.817.525	230.585.862.500	3.347.271	105.707.688.450

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí bảo hiểm phải thu	108.612.203.880	152.647.103.686
Phải thu khác	-	3.195.919.475
	108.612.203.880	155.843.023.161

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	326.935.333.166	325.440.894.245
Phải thu lãi trái phiếu	272.921.230.239	280.467.628.196
Phải thu đại lý	52.199.672.111	49.959.265.767
Phải thu các văn phòng Tổng Đại lý	18.753.703.119	18.634.309.357
Ký quỹ ngắn hạn	1.443.218.000	-
Phải thu về bán cổ phiếu	742.128.750	-
Cổ tức phải thu	389.700.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	30.300.000	156.359.000
Các khoản phải thu khác	836.740.015	796.159.579
	674.252.025.400	675.454.616.144

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	110.810.846.048	98.525.572.261
Ký quỹ bảo hiểm (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng	7.777.354.196	8.271.302.735
Phải thu các văn phòng Tổng Đại lý	1.918.605.668	2.192.016.958
Khác	922.671.000	1.259.721.000
	141.429.476.912	130.248.612.954

(*) Ký quỹ bảo hiểm là khoản tiền ký quỹ được tính 2% trên vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP.

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwaha Life Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc và trang thiết bị VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	71.887.767.373	4.714.648.345	76.602.415.718
Mua trong năm	3.749.508.232	-	3.749.508.232
Thanh lý	(5.803.394.350)	(1.008.377.549)	(6.811.771.899)
Điều chỉnh khác	(256.796.000)	256.796.000	-
Số cuối năm	69.577.085.255	3.963.066.796	73.540.152.051
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	9.520.572.814	1.048.791.700	10.569.364.514
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	(36.864.329.138)	(4.503.263.610)	(41.367.592.748)
Khấu hao trong năm	(10.964.691.430)	(186.266.127)	(11.150.957.557)
Thanh lý	5.803.394.350	1.008.377.549	6.811.771.899
Số cuối năm	(42.025.626.218)	(3.681.152.188)	(45.706.778.406)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	35.023.438.235	211.384.735	35.234.822.970
Số cuối năm	27.551.459.037	281.914.608	27.833.373.645

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm vi tính VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	147.230.829.043
Mua trong năm	9.197.698.395
Số cuối năm	156.428.527.438
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	22.043.809.777
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(86.130.039.020)
Hao mòn trong năm	(19.684.961.417)
Số cuối năm	(105.815.000.437)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	61.100.790.023
Số cuối năm	50.613.527.001

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwaha Life Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi dài hạn (i)	2.858.207.779.344	2.020.890.713.352
Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Chính quyền địa phương (ii)	4.552.770.965.562	4.579.443.856.247
Trái phiếu doanh nghiệp (iii)	4.139.764.816.244	3.509.790.500.033
Đầu tư vào công ty con (iv)	400.000.000.000	400.000.000.000
Các khoản đầu tư thuộc quỹ liên kết đơn vị	46.360.421.390	11.254.293.872
Trái phiếu doanh nghiệp (v)	46.360.421.390	11.254.293.872
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (vi)	(15.576.411.429)	-
	11.981.527.571.111	10.521.379.363.504

- (i) Tiền gửi Ngân hàng và Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn ba (3) tháng, có thời hạn còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 trên mười hai (12) tháng và được hưởng lãi suất từ 4,50%/năm đến 9,90%/năm.
- (ii) Trái phiếu Chính phủ, Chính quyền địa phương có thời hạn từ mười lăm (15) năm đến ba mươi (30) năm với mức lãi suất từ 2,90%/năm đến 11,50%/năm. Lãi được trả vào ngày định kỳ trả lãi hàng năm. Chi tiết các trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Mã trái phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND
TD2050035	6.830.000	725.993.698.060	6.830.000	727.072.676.716
TD1429094	5.804.176	642.460.999.040	5.804.176	655.134.163.768
TD1949205	4.060.000	493.011.365.885	4.060.000	495.285.295.068
Các trái phiếu khác	24.604.981	2.691.304.902.577	24.604.981	2.701.951.720.695
	41.299.157	4.552.770.965.562	41.299.157	4.579.443.856.247

- (iii) Trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn từ năm (5) đến hai mươi (20) năm với mức lãi suất từ 5,50%/năm đến 11,50%/năm. Tùy từng loại trái phiếu tiền lãi được trả vào ngày định kỳ trả lãi mỗi ba (3) tháng hoặc mỗi sáu (6) tháng hoặc mỗi mười hai (12) tháng tính từ ngày phát hành. Chi tiết các trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Nhà phát hành	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5.550.000	599.764.804.088	3.500.000	350.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	300	300.000.000.000	300	300.000.000.000
Các trái phiếu khác	2.115.990	3.240.000.012.156	4.160.410	2.859.790.500.033
	7.666.290	4.139.764.816.244	7.660.710	3.509.790.500.033

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

(iv) Đầu tư vào công ty con thể hiện khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Hanwha Financial Technology. Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày kết thúc niên độ như sau:

Tên công ty	Địa chỉ đăng ký	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hanwha Financial Technology	Tầng 13, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	Lập trình máy vi tính Chi tiết: Dịch vụ sản xuất phần mềm

(v) Trái phiếu doanh nghiệp của các quỹ liên kết đơn vị có thời hạn từ ba (3) đến tám (8) năm với mức lãi suất từ 6,28%/năm đến 11,00%/năm. Tùy từng loại trái phiếu tiền lãi được trả vào ngày định kỳ trả lãi mỗi ba (3) tháng hoặc mỗi sáu (6) tháng hoặc mỗi mười hai (12) tháng tính từ ngày phát hành. Chi tiết các trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Nhà phát hành	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	128	12.806.504.902	100	10.001.100.000
Công ty Cổ phần Thành Thành Công-Biên Hòa	126	12.599.263.930	-	-
Các trái phiếu khác	117.900	20.954.652.558	10.000	1.253.193.872
	118.154	46.360.421.390	10.100	11.254.293.872

(vi) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư vào công con - Công ty TNHH Hanwha Financial Technology.

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Bản quyền phần mềm	6.707.973.144	6.171.210.152
Chi phí bảo trì hệ thống	3.477.809.070	3.362.090.939
Bảo hiểm cho nhân viên	3.415.802.533	4.108.192.702
Tiền thuê trả trước	3.057.597.424	2.894.272.973
Chi phí quà tặng	2.165.396.857	2.275.926.392
Chi phí phúc lợi cho người lao động	1.496.187.378	1.038.245.455
Chi phí bảo hiểm	42.413.379	37.908.660
Chi phí khác	2.279.849.618	2.328.058.614
	22.643.029.403	22.215.905.887
Dài hạn		
Máy móc và thiết bị công cụ dụng cụ	2.356.507.473	3.143.488.623
Hỗ trợ văn phòng Tổng Đại lý	1.602.803.684	3.783.872.868
Sửa chữa văn phòng và chi phí khác	1.582.592.688	3.865.732.295
Bản quyền phần mềm	1.073.332.748	-
Thẻ hội viên sân golf	952.921.540	995.117.332
Chi phí khác	241.987.992	-
	7.810.146.125	11.788.211.118

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	286.025.057.600	254.154.636.700
Phải trả hoa hồng và các khoản khác cho đại lý	92.299.977.020	101.016.944.084
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	55.936.408.199	35.324.483.594
Phải trả cho nhà cung cấp	4.399.013.061	20.529.190.034
Phải trả khác	635.402.696	493.780.047
	439.295.858.576	411.519.034.459

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.366.352.757	141.700.946.817	(154.584.577.973)	13.482.721.601
Thuế thu nhập cá nhân	3.037.327.792	60.840.920.134	(59.951.358.053)	3.926.889.873
Thuế nhà thầu	1.326.838.051	6.062.176.851	(6.833.768.085)	555.246.817
Thuế giá trị gia tăng	13.824.220	35.736.691	(49.560.911)	-
	30.744.342.820	208.639.780.493	(221.419.265.022)	17.964.858.291

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thưởng nhân viên hàng năm	37.256.266.674	23.397.671.553
Chi phí cho kênh phân phối	32.183.091.501	27.659.762.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.807.677.504	5.150.500.000
Chi phí hoa hồng đại lý	3.911.772.000	7.668.341.000
Chi phí trích trước cho nhân viên	1.702.420.428	1.830.154.230
Chi phí dịch vụ ngân hàng dịch vụ lưu ký và phí quản lý quỹ	1.469.881.359	269.201.191
Phí quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm	572.825.045	3.624.603.411
Chi phí quảng cáo	149.940.910	467.414.061
Bảo hiểm sức khỏe	7.359.876	560.560.009
Chi phí phải trả khác	6.506.327.172	7.258.120.609
	89.567.562.469	77.886.328.605

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC VÀ DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

16.1 Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả đại lý	17.939.029.407	22.089.090.469
Các khoản phải trả khác	720.266.066	239.757.028
	18.659.295.473	22.328.847.497

16.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí bảo hiểm tạm thu	45.001.331.012	31.393.869.412
Phí bảo hiểm thu trước	5.477.382.689	4.096.708.235
	50.478.713.701	35.490.577.647

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số đầu năm VND	Thay đổi dự phòng trong năm VND	Số cuối năm VND
Dự phòng toán học (i)	12.091.144.145.796	1.815.622.258.659	13.906.766.404.455
Dự phòng phí chưa được hưởng	39.738.737.415	8.831.202.418	48.569.939.833
Dự phòng bồi thường (ii)	121.696.222.623	(71.286.716.186)	50.409.506.437
Dự phòng chia lãi	123.883.095.598	(8.282.471.816)	115.600.623.782
Dự phòng đảm bảo cân đối	26.419.697.970	7.168.930.384	33.588.628.354
Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết	3.228.424	(3.228.424)	-
	12.402.885.127.826	1.752.049.975.035	14.154.935.102.861

(i) Thay đổi trong dự phòng toán học như sau:

	Số đầu năm VND	Thay đổi dự phòng trong năm VND	Số cuối năm VND
Dự phòng toán học cho sản phẩm truyền thống	5.188.505.776.666	(78.437.439.584)	5.110.068.337.082
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết chung	6.803.863.855.313	1.840.585.317.762	8.644.449.173.075
Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung	6.760.329.719.513	1.840.372.154.883	8.600.701.874.396
Dự phòng rủi ro bảo hiểm	43.534.135.800	213.162.879	43.747.298.679
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết đơn vị	98.774.513.817	53.474.380.481	152.248.894.298
Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị	95.902.751.817	53.582.109.481	149.484.861.298
Dự phòng rủi ro bảo hiểm	2.871.762.000	(107.729.000)	2.764.033.000
	12.091.144.145.796	1.815.622.258.659	13.906.766.404.455

(ii) Thay đổi dự phòng bồi thường như sau:

	Số đầu năm VND	Trích lập dự phòng trong năm VND	Số cuối năm VND
Dự phòng cho các tổn thất đã yêu cầu nhưng chưa giải quyết	92.795.805.001	(70.644.947.000)	22.150.858.001
Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	28.900.417.622	(641.769.186)	28.258.648.436
	121.696.222.623	(71.286.716.186)	50.409.506.437

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn đầu tư VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
Năm trước				
Số đầu năm	4.891.140.000.000	65.624.369.644	(370.291.486.277)	4.586.472.883.367
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	795.668.693.247	795.668.693.247
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	39.783.434.662	(39.783.434.662)	-
Số cuối năm	4.891.140.000.000	105.407.804.306	385.593.772.308	5.382.141.576.614
Năm nay				
Số đầu năm	4.891.140.000.000	105.407.804.306	385.593.772.308	5.382.141.576.614
Lợi nhuận đã trả (*)	-	-	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	566.632.372.258	566.632.372.258
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	28.331.618.613	(28.331.618.613)	-
Số cuối năm	4.891.140.000.000	133.739.422.919	823.894.525.953	5.848.773.948.872

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 51/GPĐC6/KDBH ngày 10 tháng 7 năm 2018 vốn điều lệ của Công ty là 4.891.140 triệu VND. Tại ngày kết thúc niên độ, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ.

(*) Trong năm 2024, Công ty đã thực hiện phân chia lợi nhuận sau thuế TNDN cho chủ sở hữu là 100.000 triệu VND theo quyết định của Hội đồng Thành viên ngày 28 tháng 3 năm 2024 đã được phê duyệt bởi Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc.

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	3.648.840.202.918	3.840.869.943.683
Bảo hiểm liên kết chung	2.600.263.873.000	2.757.310.509.000
Bảo hiểm bổ trợ	652.653.433.710	666.373.983.900
Bảo hiểm hỗn hợp	215.072.444.000	228.618.968.000
Bảo hiểm liên kết đơn vị	177.858.859.000	183.542.296.547
Bảo hiểm sức khỏe	2.991.157.020	4.204.032.500
Bảo hiểm tử kỳ	436.188	820.153.736
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng	(8.831.202.418)	(4.815.529.785)
	3.640.009.000.500	3.836.054.413.898

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm liên kết chung	90.533.054.646	101.296.306.839
Bảo hiểm bổ trợ	87.658.122.909	32.457.315.232
Bảo hiểm hỗn hợp	438.462.438	271.118.284
Bảo hiểm liên kết đơn vị	2.626.694.028	2.623.326.549
Bảo hiểm sức khỏe	1.167.310.709	256.916.746
Bảo hiểm tử kỳ	176.853.873	104.041.413
	182.600.498.603	137.009.025.063

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc trả tiền bảo hiểm	1.202.052.442.427	1.051.542.770.743
Bảo hiểm liên kết chung	672.239.807.830	578.432.140.000
Bảo hiểm bổ trợ	208.921.079.747	209.592.081.743
Bảo hiểm hỗn hợp	287.214.246.340	250.245.518.000
Bảo hiểm liên kết đơn vị	29.740.290.000	11.971.884.000
Bảo hiểm sức khỏe	3.937.018.510	1.301.147.000
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(167.564.211.967)	(119.113.461.695)
Bảo hiểm liên kết chung	(83.344.818.526)	(39.712.030.924)
Bảo hiểm bổ trợ	(81.501.602.194)	(78.120.596.120)
Bảo hiểm hỗn hợp	(24.261.342)	(223.513.591)
Bảo hiểm liên kết đơn vị	(762.197.880)	(407.538.060)
Bảo hiểm sức khỏe	(1.931.332.025)	(649.783.000)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	1.743.218.772.617	1.661.360.311.850
	2.777.707.003.077	2.593.789.620.898

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	186.575.087.163	270.866.653.657
Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	2.154.204.902	2.337.926.809
Chi phí khám sức khỏe	1.238.365.465	579.343.998
Chi khác	2.262.216.369	1.543.216.672
	192.229.873.899	275.327.141.136

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thu từ tiền gửi	615.320.544.164	658.331.807.051
Lãi thu từ đầu tư trái phiếu	567.245.534.166	462.639.360.172
Lãi thu từ tạm ứng giá trị hoàn lại	38.368.048.000	27.571.403.000
Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư quỹ liên kết đơn vị chưa thực hiện	20.438.364.722	28.525.336.650
Lãi thu từ bán cổ phiếu	11.618.376.012	3.700.229.143
Cổ tức	5.943.363.188	2.322.444.500
Doanh thu khác từ hoạt động tài chính	78.190.645	211.963.787
	1.259.012.420.897	1.183.302.544.303

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phân bổ phụ trội trái phiếu	29.424.667.443	-
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	15.576.411.429	-
Phí ủy thác và phí quản lý	6.358.073.442	2.699.572.541
Lỗ từ bán cổ phiếu	4.689.396.949	5.891.793.297
Lỗ từ bán trái phiếu	1.759.671.174	2.268.074.354
Chi phí lãi vay	86.919.365	956.567.312
(Hoàn nhập)/dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn	(4.812.726.934)	6.145.963.687
Lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư quỹ liên kết đơn vị chưa thực hiện	-	11.537.615.694
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	528.410.009	18.872.168
	53.610.822.877	29.518.459.053

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khen thưởng hỗ trợ đại lý	261.529.702.025	322.086.439.972
Chi phí lương và các chi phí khác cho nhân viên	185.228.217.386	183.081.370.157
Chi phí khuyến mãi	102.151.426.115	77.374.423.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.344.113.896	43.848.968.814
Chi phí thuê văn phòng	34.826.620.826	38.270.573.011
Chi phí công tác	13.777.345.545	13.776.333.815
Chi phí quảng cáo	8.334.246.307	17.431.709.937
Chi phí đào tạo đại lý	5.202.043.428	2.772.014.135
Chi phí văn phòng phẩm	247.929.175	261.382.788
Chi phí khấu hao	129.399.455	170.213.272
Chi phí khác	6.276.448.767	4.171.415.002
	658.047.492.925	703.244.844.463

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các chi phí khác cho nhân viên	217.119.723.348 /	164.905.710.907
Chi phí thuê, bảo dưỡng văn phòng và công cụ dụng cụ	47.926.600.912 /	46.502.631.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.706.519.519 /	24.296.011.621
Chi phí dự phòng	8.986.725.425 /	33.581.695.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.006.772.475 /	12.894.936.346
Chi phí công tác	4.662.141.676 /	4.314.609.132
Chi phí dịch vụ và dụng cụ văn phòng	1.955.867.514 /	1.235.339.634
Chi phí khác	14.573.923.170 /	6.527.766.942
	332.938.274.039	294.258.700.818

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong năm 2024 (2023: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	141.700.946.817	204.693.404.121
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	1.222.487.662
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.390.788.884	1.186.479.208
	143.091.735.701	207.102.370.991

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	709.724.107.959	1.002.771.064.238
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2023: 20%)	141.944.821.592	200.554.212.848
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.335.586.745	5.790.159.381
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	1.222.487.662
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(1.188.672.636)	(464.488.900)
Chi phí thuế TNDN	143.091.735.701	207.102.370.991

27.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	10.460.787.184	10.785.619.409	(324.832.225)	(1.216.446.674)
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	147.673.584	148.967.815	(1.294.231)	42.056.719
	10.608.460.768	10.934.587.224	(326.126.456)	(1.174.389.955)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.076.961.378	12.298.950	1.064.662.428	12.089.253
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ròng	9.531.499.390	10.922.288.274		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			(1.390.788.884)	(1.186.479.208)

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Chi tiết các nghiệp vụ quan trọng với bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Hanwha Corporation	Công ty mẹ tối cao	Phí đăng ký nhãn hiệu	15.509.050.036	15.817.229.440
Công ty TNHH Hanwha Financial Technology	Công ty con	Phí dịch vụ Mua tài sản cố định	-	360.000.000
		Phí bảo hiểm Công ty cung cấp	1.096.926.980	-
			28.252.880	-

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm Phải thu /(Phải trả) VND</i>	<i>Số đầu năm Phải thu /(Phải trả) VND</i>
Hanwha Corporation	Công ty mẹ tối cao	Phí đăng ký nhãn hiệu	-	(15.817.229.440)
Công ty TNHH Hanwha Financial Technology	Công ty con	Phí dịch vụ	(1.246.120)	360.000.000

(c) Tiền lương, thưởng, phụ cấp và các lợi ích khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	32.994.170.222	26.885.034.529

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả để thuê văn phòng. Các hợp đồng thuê này được thương lượng cho thời hạn từ 3 đến 5 năm. Giá thuê được ấn định trong suốt thời gian thuê.

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Dưới 1 năm	49.641.699.925	45.082.182.372
Từ 1 - 5 năm	90.437.273.636	20.840.181.074
	140.078.973.561	65.922.363.446

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

30.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ chủ hợp đồng của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Thành viên. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Thành viên đến Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty các chuẩn mực về quản trị rủi ro kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Mục tiêu quản lý rủi ro các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến sinh mạng tai nạn sức khỏe rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch đang vượt quá hạn mức đa dạng hóa rủi ro đưa ra nguyên tắc định giá tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Công ty sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ các phân tích về độ nhạy phân tích tình huống và phân tích xác suất.

Các lý thuyết xác suất được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp. Rủi ro chủ yếu là tần suất xảy ra tổn thất bảo hiểm lớn hơn dự kiến. Theo bản chất các tổn thất bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và các con số thực tế của các sự kiện bảo hiểm có thể diễn ra trong thời gian một năm bất kỳ có thể khác nhiều so với con số ước tính bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

30.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Nghị định 46.

Bảng sau tóm tắt lại biên thanh khoản pháp định đối với Công ty và lượng vốn cần thiết. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.450.506	1.315.211	414
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.001.229	1.286.906	389

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm và như vậy làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

30.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền đã nhận bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành các hợp đồng để chuyển giao các rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết về các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

31.1 Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro phát sinh do Công ty chịu trách nhiệm cung cấp phạm vi bảo hiểm cho chủ hợp đồng; liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các quyền lợi bảo hiểm. Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Công ty là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nằm trong giới hạn rủi ro đã được thiết lập.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm thông qua quy định về hạn mức khai thác bảo hiểm các quy trình và thủ tục phê duyệt cho các giao dịch liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức. Công ty có quy trình hướng dẫn cụ thể và chặt chẽ cùng đội ngũ thẩm định viên giàu kinh nghiệm tham gia vào quá trình thẩm định hồ sơ yêu cầu bảo hiểm qua đó thu thập đầy đủ thông tin liên quan đến khách hàng làm cơ sở cho việc đánh giá phân loại rủi ro của các hồ sơ bảo hiểm để Công ty có thể đưa ra mức phí bảo hiểm phù hợp hoặc quyết định từ chối bảo hiểm.

Công ty có đội ngũ chuyên gia tính toán giàu kinh nghiệm áp dụng các giả định có tính thận trọng cao như tỷ lệ tử vong bằng phân loại bệnh tật tỷ lệ tai nạn lái suất... trong quá trình tính toán các mức phí bảo hiểm phải thu khách hàng để xác định đúng mức phí bảo hiểm phù hợp với từng mức độ rủi ro.

Công ty thiết kế và duy trì quy trình xem xét bồi thường chặt chẽ để phân biệt rõ những yêu cầu bồi thường hợp lý trong phạm vi bảo hiểm và những yêu cầu bồi thường có liên quan đến gian lận.

Công ty sử dụng các hợp đồng tái bảo hiểm để chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho các công ty tái bảo hiểm.

31.2 Rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Công ty. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả ở dưới đây cùng với tóm tắt về những chính sách của Công ty để quản lý những rủi ro này.

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

31.2.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của công cụ tài chính do những biến động của lãi suất giá cổ phiếu và tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Công ty được tập trung vào danh mục đầu tư của Công ty. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính. Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nghĩa vụ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có tham gia chia lãi, lãi suất có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ lợi nhuận với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng cấu phần không đảm bảo, tuân thủ theo yêu cầu của các quy định hiện hành.

Rủi ro giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Tổng Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ.

31.2.2 *Rủi ro tín dụng*

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá thị trường do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Tổng Giám đốc của Công ty đã ban hành một chính sách tín dụng trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung. Rủi ro tín dụng liên quan đến chứng khoán được mua kèm với điều khoản bán lại sẽ không có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính riêng của Công ty vì có tài sản đảm bảo và thời gian đáo hạn không quá một (1) năm tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm tái bảo hiểm cho vay và tạm ứng cho khách hàng và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng trong đó đặc biệt là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Số dư của toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng không bao gồm dự phòng giảm giá trị.



Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Chưa quá hạn VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	269.119.608.656	-	-	269.119.608.656
Các khoản đầu tư ngắn hạn	7.398.290.913.710	-	10.621.531.752	7.408.912.445.462
Cổ phiếu (*)	317.754.790.078	-	10.621.531.752	328.376.321.830
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp	353.006.085.304	-	-	353.006.085.304
Tiền gửi ngân hàng	6.203.887.170.680	-	-	6.203.887.170.680
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	523.619.701.000	-	-	523.619.701.000
Tạm ứng lương	23.166.648	-	-	23.166.648
Phải thu khách hàng	108.612.203.880	-	-	108.612.203.880
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	609.065.161.725	-	65.186.863.675	674.252.025.400
Các khoản phải thu dài hạn khác	141.429.476.912	-	-	141.429.476.912
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	121.429.476.912	-	-	121.429.476.912
Các khoản đầu tư dài hạn khác	11.597.103.982.540	-	-	11.597.103.982.540
Trái phiếu Chính phủ và				
Trái phiếu chính quyền địa phương	4.552.770.965.562	-	-	4.552.770.965.562
Tiền gửi dài hạn	2.858.207.779.344	-	-	2.858.207.779.344
Trái phiếu doanh nghiệp	4.186.125.237.634	-	-	4.186.125.237.634
	20.123.621.347.423	-	75.808.395.427	20.199.429.742.850

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Chưa quá hạn VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	231.803.325.442	-	-	231.803.325.442
Các khoản đầu tư ngắn hạn	6.513.290.617.480	-	70.373.159.423	6.583.663.776.902
Cổ phiếu (*)	130.671.190.741	-	70.373.159.423	201.044.350.163
Trái phiếu Chính phủ	209.216.700.099	-	-	209.216.700.099
Trái phiếu doanh nghiệp	287.509.495.415	-	-	287.509.495.415
Tiền gửi ngân hàng	5.446.800.000.000	-	-	5.446.800.000.000
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	437.901.947.000	-	-	437.901.947.000
Tạm ứng lương	1.191.284.225	-	-	1.191.284.225
Phải thu khách hàng	155.843.023.161	-	-	155.843.023.161
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	634.535.020.110	-	40.919.596.034	675.454.616.144
Các khoản phải thu dài hạn khác	130.248.612.954	-	-	130.248.612.954
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	110.248.612.954	-	-	110.248.612.954
Các khoản đầu tư dài hạn khác	10.121.379.363.504	-	-	10.121.379.363.504
Trái phiếu Chính phủ và				
Trái phiếu Chính quyền địa phương	4.579.443.856.247	-	-	4.579.443.856.247
Tiền gửi dài hạn	2.020.890.713.352	-	-	2.020.890.713.352
Trái phiếu doanh nghiệp	3.521.044.793.905	-	-	3.521.044.793.905
	17.787.099.962.651	-	111.292.755.457	17.898.392.718.107

Chưa quá hạn: Không có bằng chứng về quá hạn hoặc suy giảm giá trị đối với những tài sản tài chính này.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị: Những tài sản tài chính quá hạn này không bị giảm giá trị do có đủ tài sản đảm bảo và mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Bị giảm giá trị riêng lẻ: Công ty cho rằng không có khả năng thu hồi đầy đủ lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

(*) Số dư dự phòng giảm giá cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là 1.333.236.753 VND và 6.145.963.687 VND.

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này và đưa ra các khoản phạt vì chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính phát sinh và không phát sinh (trên cơ sở không chiết khấu) và đánh giá thời hạn dòng tiền phải trả theo hợp đồng bảo hiểm (trên cơ sở chiết khấu) của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khả năng sử dụng tài sản để xử lý công nợ dự tính

Không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng như được trình bày dưới đây.

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Dự phòng nghiệp vụ	54.989.429.974	14.099.945.672.887	14.154.935.102.861
Phải trả người bán	439.295.858.576	-	439.295.858.576
Chi phí phải trả	89.567.562.469	-	89.567.562.469
Các khoản phải trả khác	18.659.295.473	-	18.659.295.473
	602.512.146.492	14.099.945.672.887	14.702.457.819.379
Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Dự phòng nghiệp vụ	43.106.326.247	12.359.778.801.579	12.402.885.127.826
Phải trả người bán	411.519.034.459	-	411.519.034.459
Chi phí phải trả	77.886.328.605	-	77.886.328.605
Các khoản phải trả khác	22.328.847.497	-	22.328.847.497
	554.840.536.808	12.359.778.801.579	12.914.619.338.387

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ phải trả tài chính				
Dự phòng nghiệp vụ	14.154.935.102.861	12.402.885.127.826	14.154.935.102.861	12.402.885.127.826
Phải trả người bán	439.295.858.576	411.519.034.459	439.295.858.576	411.519.034.459
Chi phí phải trả	89.567.562.469	77.886.328.605	89.567.562.469	77.886.328.605
Các khoản phải trả khác	18.659.295.473	22.328.847.497	18.659.295.473	22.328.847.497
	14.702.457.819.379	12.914.619.338.387	14.702.457.819.379	12.914.619.338.387

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoài trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng các khoản phải thu khách hàng các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwaha Life Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

33. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1.	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	59,20	58,58
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	40,80	41,42
2.	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	71,67	70,73
	Vốn chủ sở hữu/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	28,33	29,27
3.	Khả năng thanh toán			
	Tiền và tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	Lần	0,42	0,39
	Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	13,26	12,76
4.	Tỷ suất lợi nhuận			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,44	5,45
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	%	16,35	21,42
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	9,69	14,78

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Bà Ngô Thị Thảo Hiền
Người lập

Bà Nguyễn Thanh Vân
Kế toán trưởng



Ông Hwang Jun Hwan
Chủ tịch Hội đồng thành viên
kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025